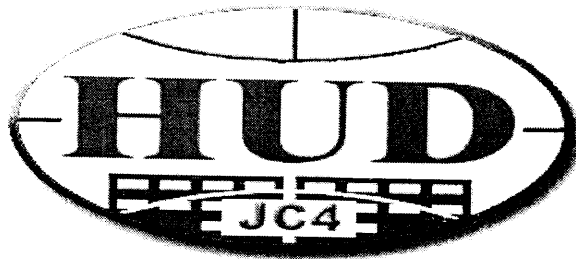


TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá
Điện thoại: 0373.755 690 - Fax: 0373.710 245

=====



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015

Nơi nhận báo cáo :

THANH HOÁ, THÁNG 11 NĂM 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 13 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 13 tháng 06 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp: thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý, lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng: sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; Sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh,

cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Vì Công ty kinh doanh đa ngành nghề nên chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

5. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến

Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số nhà 27 Nơ 2, khu ĐTM Đông Bắc Ga - phường Đông Thọ - tp Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, địa chỉ: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sân giao dịch bất động sản, địa chỉ: Lô 8, Khu nhà ở thương mại, phố Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và soát xét, được phân loại lại và điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 200/2014 TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12.2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405- Bình Định sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam****2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán****3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyên sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

Chi phí lãi tiền vay trong kỳ được vốn hoá vào giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là: 3.382.419.000 VND. Chi phí lãi vay vốn hoá được xác định bằng số tiền đi vay dùng để sản xuất hàng tồn kho nhân với lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

Các công trình xây dựng và các dự án Bất động sản của Công ty kéo dài qua nhiều năm nên Công ty đã ước tính giá vốn trên các dữ liệu hiện có, đến thời điểm quyết toán công trình, dự án Công ty sẽ tính lại giá vốn và thực hiện các điều chỉnh về thuế nếu cần thiết.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là bất động sản đã bán cho khách hàng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục bàn giao tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, hàng hoá bất động sản, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ là khoản hoàn nhập chi phí trích trước từ kỳ trước, kỳ này không phát sinh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

hàng bán hàng, chi phí bao hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

25. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		723.993.106.573	823.113.541.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	29.658.024.882	6.720.146.393
1. Tiền	111		3.658.024.882	6.720.146.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.806.364.434	371.488.787.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	112.382.645.423	201.733.797.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.457.848.160	4.337.411.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.254.495.391	5.282.157.155
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	54.383.294.800	162.807.341.640
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	VI.4	(2.671.919.340)	(2.671.919.340)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	515.227.517.497	444.752.741.279
1. Hàng tồn kho	141		515.227.517.497	444.752.741.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.301.199.760	151.866.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	889.810.526	90.815.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.11	5.180.640.738	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.11	230.748.496	61.050.500
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.301.991.074	32.691.773.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		110.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220		24.073.720.523	26.005.491.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	24.073.720.523	26.005.491.532
- Nguyên giá	222		59.783.465.371	59.363.955.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.709.744.848)	(33.358.463.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	1.875.059.895	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.875.059.895	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.243.210.656	6.686.282.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	4.791.069.798	5.336.741.002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.15	1.452.140.858	1.349.541.112
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		756.295.097.647	855.805.315.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		518.746.969.724	617.552.202.110
I. Nợ ngắn hạn	310		399.920.189.946	543.361.239.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	32.053.318.457	38.532.914.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.802.683.504	12.116.160.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	10.489.455.129	14.893.976.236
4. Phải trả người lao động	314		11.561.216.236	11.908.491.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	97.246.297.873	114.112.658.225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.949.711.347	2.123.557.132
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.14	6.278.287.946	6.278.287.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	43.567.754.578	119.423.185.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	163.550.865.090	206.000.230.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.420.599.786	17.971.777.258
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		118.826.779.778	74.190.962.294
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.10	13.793.485.860	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.12	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		1.707.749.979	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.14	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13	15.124.847.546	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.9	86.457.096.393	72.407.778.961
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		743.600.000	783.183.333
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.000.000	1.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

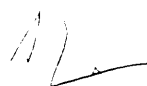
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.548.127.923	238.253.113.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	237.548.127.923	238.253.113.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.191.137.338	56.179.402.299
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(5.895.982.489)	(5.623.490.725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.203.207.181)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(692.775.307)	(5.623.490.725)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.303.563.073	5.747.791.456
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		756.295.097.647	855.805.315.140

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Người lập



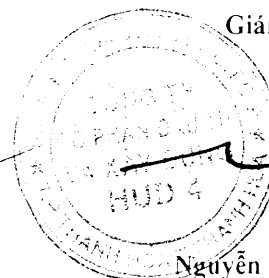
Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 3/2015	Đơn vị tính: VND Quý 3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	35.911.936.020	76.745.909.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.911.936.020	76.745.909.902
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	35.580.726.691	73.445.279.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		331.209.329	3.300.630.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.618.783.606	1.042.095.580
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.408.143.701	1.228.760.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.408.143.701	1.228.760.846
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.067.919.554	2.693.906.956
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(526.070.320)	420.058.624
12. Thu nhập khác	31	VII.6	538.598.776	545.711.899
13. Chi phí khác	32	VII.7	271.928.950	297.146.279
14. Lợi nhuận khác	40		266.669.826	248.565.620
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(259.400.494)	668.624.244
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(2.749.925)	257.560.101
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(58.163.894)	83.907.215
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(198.486.675)</u>	<u>327.156.928</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(180.146.983)	123.774.551
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(48.886.885)	203.382.377
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(13,23)	8,25
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập



Võ Thị Thuý An

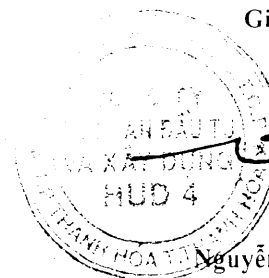
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 3/2015	Đơn vị tính: VND Quý 3/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.747.259.688	100.077.538.247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.744.758.263)	(58.522.654.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.742.118.208)	(9.807.787.911)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.328.764.387)	(7.508.364.963)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(458.018.078)	(173.113.056)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.004.339.893	5.125.101.101
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.423.564.230)	(2.383.997.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.054.376.415	26.806.721.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(382.510.090)	(1.850.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	51.182.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247.785	1.190.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(382.062.305)	(1.797.626.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.024.418.740	51.835.042.734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.786.284.702)	(65.528.903.786)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.761.865.962)	(13.693.861.052)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.910.448.148	11.315.234.187
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.747.576.734	4.087.521.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	29.658.024.882	15.402.755.512

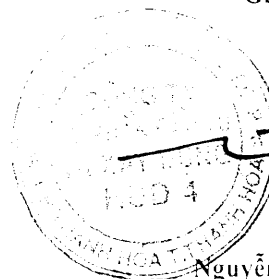
Thanh Hoá, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Thuý An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
Tiền mặt	2.032.212.268	-	1.084.348.058	-
Tiền gửi ngân hàng	1.625.812.614	-	5.635.798.335	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thanh Hóa	1.197.034.986	-	5.368.907.249	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bà Sơn	889.238	-	985.397	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	377.376.758	-	210.097.635	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Việt Nam - CN Thanh Hóa	5.011.357	-	3.050.037	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Thanh Hóa	1.200.725	-	33.646.568	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Hà Nội	1.621.746	-	1.248.829	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Thành	31.002.725	-	1.002.725	-
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.529.229	-	1.526.184	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	4.786.857	-	8.056.196	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	2.804.788	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Định	997.422	-	1.013.734	-
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam - CN Bình Định	692.094	-	28.361	-
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	2.721.106	-	2.721.106	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	948.371	-	709.526	-
Tiền đang chuyên	-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	-	-	-
Cộng	29.658.024.882	-	6.720.146.393	-
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			112.382.645.423	201.733.797.036
- Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hóa			11.928.655.437	11.928.655.437
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị			18.493.816.665	11.472.696.092
- Ban QLDA các công trình xây dựng số II - Sơ xây dựng Thanh Hóa			13.226.072.000	15.502.237.000
- Công ty cổ phần phân tải nung chảy Văn Điển			-	24.937.692.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác			68.734.101.321	137.892.515.547
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			18.670.710.665	12.904.428.232
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị			18.493.816.665	11.472.696.092
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1			57.108.000	57.108.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3			166.000	166.000
- Công ty DTPT nhà đô thị và khu TT giai trí			35.326.000	35.326.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Đảo			84.294.000	256.284.000
- Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương			-	1.082.848.140
3. PHẢI THU KHÁC				
			Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	54.383.294.800	-	162.807.341.640	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu khác	7.040.294.090	-	4.869.754.332	-
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	27.900.000	-	27.900.000	-
- Tam ứng	47.058.061.087	-	19.387.528.053	-
- Phải trả, phải nộp khác (tức nợ)	257.039.623	-	138.522.159.255	-
b) Dài hạn				

4 . NỢ XUẤT

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Các khoản phải thu	2.671.919.340	2.671.919.340	2.671.919.340	2.671.919.340
- Trường tiểu học Phòng Minh Ngọc Lạc	268.291.000	268.291.000	268.291.000	268.291.000
- Đường GT phần tư tại K5-K1	538.029.916	538.029.916	538.029.916	538.029.916
- Khu giam giữ Trại giam số 5	1.618.733.000	1.618.733.000	1.618.733.000	1.618.733.000
- Ban quản lý ĐT & Xi măng Lũy 3	19.614.000	19.614.000	19.614.000	19.614.000
- Công ty Tiến Đạt Bình Dương	227.251.424	227.251.424	227.251.424	227.251.424
- Cho vay quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin nợ xấu				
- Các khoản công nợ phải trả khách hàng theo các công trình xây dựng được các đối trực thuộc Công ty quản lý không thể thu hồi được công nợ do khách hàng không trả được nợ				

5 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	3.137.783.561	2.199.886.162
Công cụ, dụng cụ	-	41.600.000
Chi phí SXKD dở dang	321.336.275.458	251.511.982.996
Thành phẩm nhập kho	936.577.877	1.129.995.402
Thành phẩm bất động sản	189.781.480.599	189.559.077.601
Hàng hóa	35.400.002	310.199.118
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hoá kho bao thuê	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng	515.227.517.497	444.752.741.279

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 515.227.517.497 VND

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.875.059.895	1.875.059.895	-	-
- Nhà hạt xã Yên Thắng - Huyện Lang Chánh	159.038.288	159.038.288		
- Xây dựng nhà quản lý kênh Chính Nam	336.918.007	336.918.007		
- Nhà hạt quản lý đường - Mường Lát	68.775.826	68.775.826		
- Phòng khám đa khoa giao thông vận tải	1.310.327.774	1.310.327.774		
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoan mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.075.662.742	27.677.794.187	11.425.615.393	764.204.192	6.420.678.767	59.363.955.281
Tăng trong kỳ	14.910.000	404.600.090	-	250.945.029	-	670.455.119
- Mua trong kỳ		37.000.000				37.000.000
- Tặng khác	14.910.000	367.600.090		250.945.029		633.455.119
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	250.945.029	250.945.029
- Giảm khác					250.945.029	250.945.029

Số dư cuối kỳ	13.090.572.742	28.082.394.277	11.425.615.393	1.015.149.221	6.169.733.738	59.783.465.371
---------------	----------------	----------------	----------------	---------------	---------------	----------------

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	4.645.121.122	14.382.395.001	7.590.423.627	570.790.261	6.169.733.738	33.358.463.749
Tăng trong kỳ	259.551.268	1.531.025.374	586.422.006	34.734.999	-	2.411.735.647
- Số khấu hao trong kỳ	259.551.268	1.531.025.374	586.422.006	34.734.999	-	2.411.735.647
Giảm trong kỳ	-	-	60.454.547	-	-	60.454.547
- Chuyển sang BĐSĐ	-	-	-	-	-	-
- Tặng từ nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	60.454.547	-	-	60.454.547
Số dư cuối kỳ	4.904.672.390	15.913.420.375	8.116.391.086	605.525.260	6.169.733.738	35.709.744.849

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	8.439.541.620	13.295.399.186	3.835.191.766	193.413.931	250.945.029	26.005.491.532
2. Tại ngày cuối kỳ	8.185.898.352	12.168.973.902	3.309.224.307	409.623.961	-	24.073.720.522

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.465.444.656

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.522.828.349

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	889.810.526	90.815.749
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	889.810.526	90.815.749
b) Dài hạn	4.791.069.798	5.336.741.002
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.791.069.798	5.336.741.002
Cộng	5.680.880.324	5.427.556.751

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	163.550.865.090	163.550.865.090	146.901.388.964	189.350.754.235	206.000.230.361	206.000.230.361
- Vay ngân hàng BIDV	140.191.593.707	140.191.593.707	141.076.388.964	150.606.978.909	149.722.183.652	149.722.183.652
- Vay ngân hàng MB	-	-	-	11.598.839.729	11.598.839.729	11.598.839.729
- Vay ngân hàng VDB	-	-	-	14.081.037.597	14.081.037.597	14.081.037.597
- Ngân hàng VCB Quy Nhơn	631.087.383	631.087.383	-	99.900.000	730.987.383	730.987.383
- Vay cá nhân	22.728.184.000	22.728.184.000	5.825.000.000	12.963.998.000	29.867.182.000	29.867.182.000
b) Vay dài hạn	86.457.096.393	77.203.137.014	48.721.664.340	34.672.346.908	72.407.778.961	72.407.778.961
- Vay ngân hàng BIDV	47.026.439.475	43.983.468.000	19.085.464.702	4.158.339.947	32.099.314.720	32.099.314.720
- Vay ngân hàng MB	36.793.477.669	32.193.374.294	28.025.315.109	30.422.271.681	39.190.434.241	39.190.434.241
- Vay Agribank Hà Thành	1.610.884.529	-	1.610.884.529	-	-	-

- Vay cá nhân	1.026.294.720	1.026.294.720	-	91.735.280	1.118.030.000	1.118.030.000
Cộng	250.007.961.483	240.754.002.104	195.623.053.304	224.023.101.143	278.408.009.322	278.408.009.322

10 . PHAI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	32.053.318.457	32.053.318.457	38.532.914.614	38.532.914.614
- Công ty Cổ phần thương mại miền núi Thanh Hóa			2.285.600.802	2.285.600.802
- Công ty Cổ phần điện máy và si chất Thanh Hóa			9.552.048.169	9.552.048.169
- Công ty TNHH Việt Phong	2.006.643.610	2.006.643.610	445.307.455	445.307.455
- Phải trả cho các đối tượng khác	30.046.674.847	30.046.674.847	26.249.958.188	26.249.958.188
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	13.793.485.860	13.793.485.860	-	-
- Công ty Cổ phần điện máy và si chất Thanh Hóa	10.387.211.277	10.387.211.277		
- Công ty Cổ phần thương mại miền núi Thanh Hóa	1.785.600.802	1.785.600.802		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.620.673.781	1.620.673.781		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty DT phát triển nhà và Đô Thị	45.000	45.000	45.000	45.000
- Công ty Cổ phần MDT 1101	200.974.464	200.974.464	1.000.974.464	1.000.974.464

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHAI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	a) Phải nộp	14.893.976.236	16.210.768.656	20.846.038.259
- Thuế GTGT	11.244.614.594	14.018.359.291	19.072.923.502	6.190.050.383
- Thuế TNDN	308.837.714	326.293.192	837.466.112	(202.335.206)
- Thuế TNCN	238.447.726	328.770.839	410.984.388	156.234.177
- Thuế tài nguyên	167.631.750	69.357.108	167.631.750	69.357.108
- Tiền thuế đất	1.033.119.200	1.032.271.800	196.935.000	1.868.456.000
- Các loại thuế khác	1.833.595.252	414.142.147	70.793.228	2.176.944.171
- Các khoản phí, lệ phí	67.730.000		67.730.000	-
- Các khoản phải nộp khác		21.574.279	21.574.279	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ		13.968.472.250	8.787.831.512	5.180.640.738
- Thuế TNDN		230.748.496		230.748.496
- Tiền thuế đất	61.050.500		61.050.500	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	97.246.297.873	114.112.658.225
- Trích trước chi phí lãi vay	420.885.097	528.892.450
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	90.564.982.119	101.181.305.613
- Dự án Khu dân cư TN1 Bình Sơn	568.502.575	568.502.575
- Dự án Khu xen cư Trung Sơn	232.964.068	259.364.068
- Dự án Khu BT04 Việt Hưng	1.221.739.706	1.957.420.615
- Dự án Văn Cảnh	1.067.000.000	5.450.758.553
- Dự án Khu công nghiệp Bùn Sơn	76.911.643.521	81.696.280.530
- Dự án Khu dân cư khu phố 6 Bùn Sơn	10.563.132.249	11.248.979.272

- Chi phí tiền lương (CT: NH) - Tổng thương	-	745.665.000
- Nhập trước vốn từ CT: Nhà đầu tư Lâm Sơn	4.548.449.914	4.548.449.914
- Trích trước chi phí nhà máy, sửa, trải bộ sửa	1.711.980.743	6.983.345.248
- Các khoản trích trước khác	-	125.000.000
Cộng	97.246.297.873	114.112.658.225

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	43.567.754.578	119.423.185.908
- Trả tiền công, lương	180.451.244	257.025.040
- Bảo hiểm xã hội	2.473.021.649	931.296.836
- Bảo hiểm y tế	150.721.438	9.898.741
- Phải trả, phải nộp khác	4.468.534.987	15.770.999.708
- Phải trả khác dài hạn	7.756.636.020	56.247.011.346
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.072.769	4.845.399
- Tam ứng dài hạn	28.508.316.471	46.202.108.838
b) Dài hạn	15.124.847.546	-
- Phải trả, phải nộp khác	6.409.713.355	-
- Tam ứng dài hạn	8.715.134.191	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.278.287.946	6.278.287.946
- Doanh thu chưa thực hiện của Khu Phố 6	5.424.221.240	5.424.221.240
- Doanh thu chưa thực hiện của Nguyễn Đức Cảnh	854.066.706	854.066.706
- Doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI	Cuối kỳ.	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.452.140.858	1.349.541.112
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.452.140.858	1.349.541.112
THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	743.600.000	783.183.333
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	743.600.000	783.183.333

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	54.905.186.777	2.973.130.851		239.827.727.628
Lãi trong năm trước				1.740.375.097		1.740.375.097
Tặng khác			1.274.215.522			1.274.215.522
Giảm khác				10.336.996.672		10.336.996.672

Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	31.949.410.000	56.179.402.299	(5.623.490.724)	-	232.505.321.574
Lãi trong kỳ				(87.686.002)		(87.686.002)
Tăng khác			11.735.039			11.735.039
Giảm khác				184.805.761		184.805.761
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	56.191.137.338	(5.895.982.488)	-	232.244.564.850

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị)	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

d) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	56.191.137.338	56.179.402.299

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Doanh thu	35.911.936.020	76.745.909.902
- Doanh thu bán hàng	31.534.688.081	65.242.687.465
- Doanh thu xây lắp	31.516.375.205	66.272.565.647
- Doanh thu bất động sản	18.312.876	(1.029.878.182)
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	3.271.418.671	10.384.055.411
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.105.829.268	1.119.167.026
Cộng	35.911.936.020	76.745.909.902

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Giá vốn của hàng đã bán	35.580.726.691	73.445.279.056
- Giá vốn xây lắp	31.525.511.483	64.261.793.559
- Giá vốn bất động sản		(1.177.476.990)

- Giá vốn kinh doanh vật liệu	3.033.502.162	9.704.509.688
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.021.713.046	656.452.799
Cộng	35.580.726.691	73.445.279.056
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lãi tiền gửi, cho vay	1.618.783.606	1.042.095.580
Cộng	1.618.783.606	1.042.095.580
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lãi tiền vay	1.408.143.701	1.228.760.846
Cộng	1.408.143.701	1.228.760.846
6 . THU NHẬP KHÁC	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Các khoản khác	538.598.776	545.711.899
Cộng	538.598.776	545.711.899
7 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Các khoản khác	271.928.950	297.146.279
Cộng	271.928.950	297.146.279
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.813.623	1.174.685.398
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.967.216	-
<i>- Lợi nhuận kinh doanh từ giao dịch nội bộ</i>	<i>68.967.216</i>	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	142.800.000	-
<i>- Cổ tức nhận được từ công ty con</i>	<i>142.800.000</i>	
Tổng thu nhập tính thuế	4.980.839	1.174.685.398
Thu nhập chịu thuế 10%		
Thu nhập chịu thuế 20%	22.476.300	43.534.327
Thu nhập chịu thuế 22%	(32.932.661)	1.131.151.071
Thuế suất thuế TNDN	10%; 20% và 22%	20% và 22%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Thuế TNDN hiện hành	(2.749.925)	257.560.101
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(58.163.894)	83.907.215
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(58.163.894)	83.907.215

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và soát xét, được phân loại lại và điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

3. Những thông tin khác

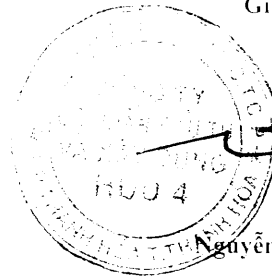
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Thuý An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng